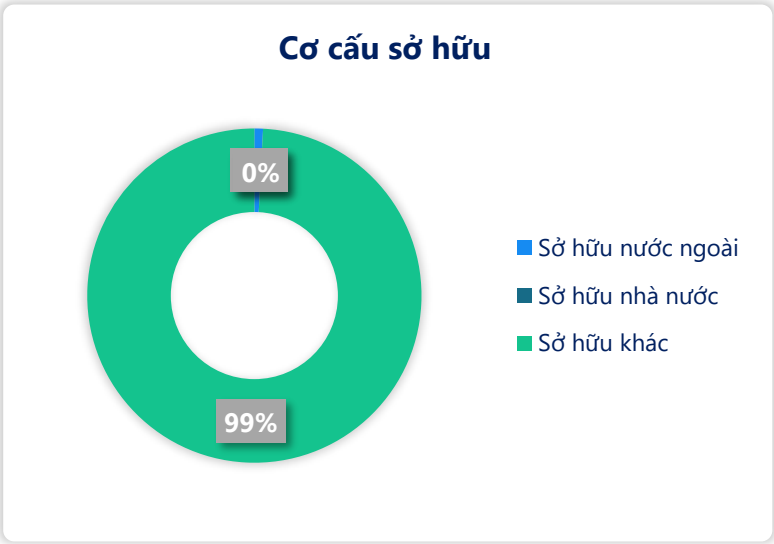
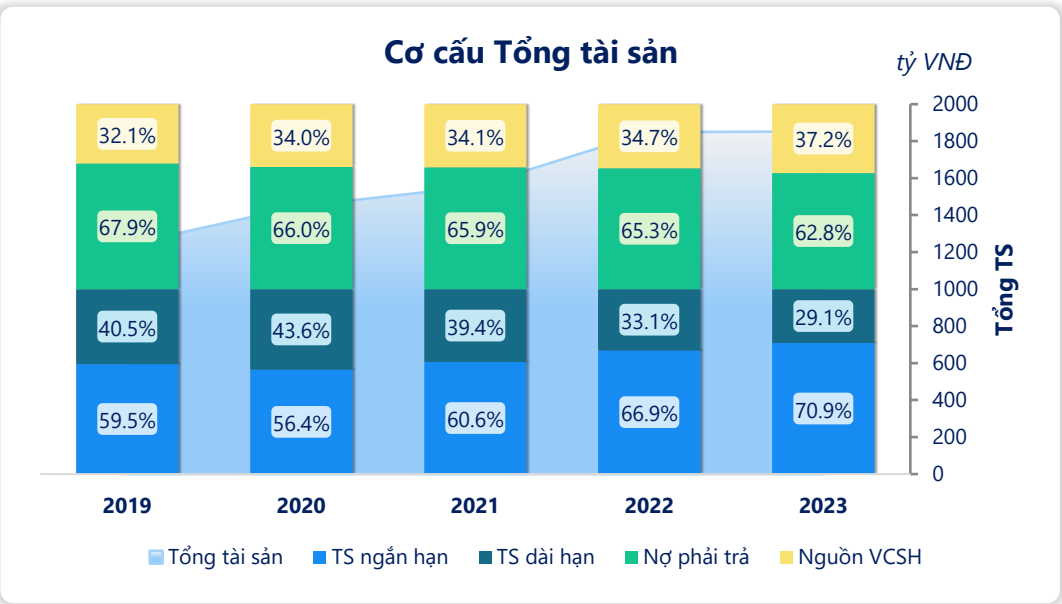


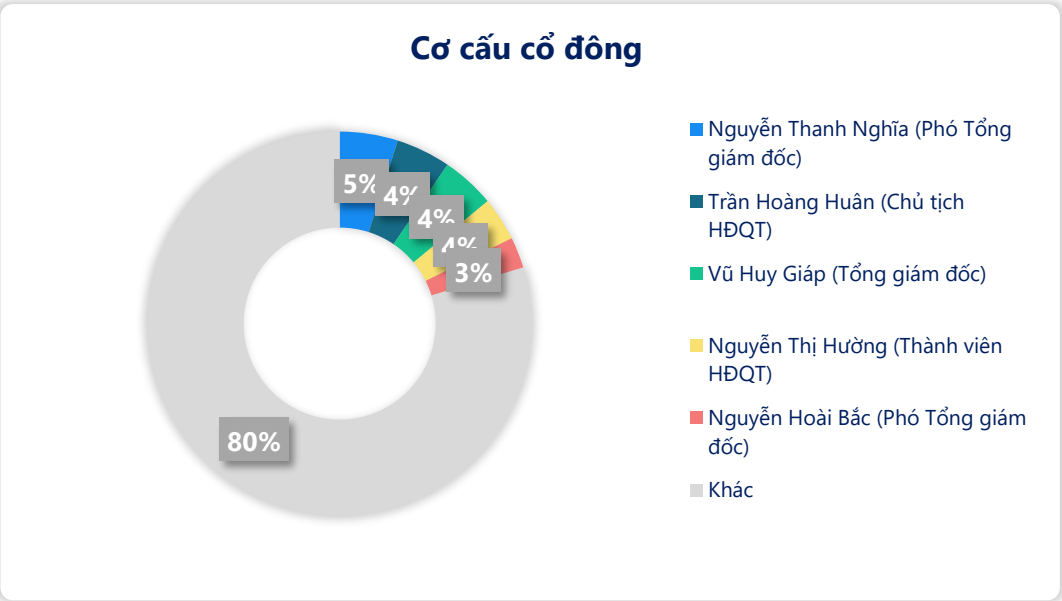
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		39,250		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,595		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,115		
SL cổ phiếu LH		22,957,896		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45,686		
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		692		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		901		
P/E		7.5		
EPS		5,229		
	YTD	1T	3T	6T
THG	21.1%	3.5%	-1.3%	-0.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



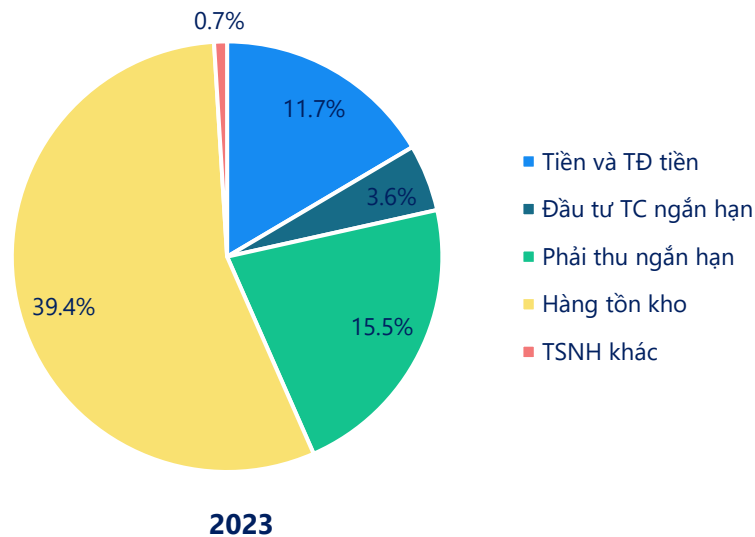
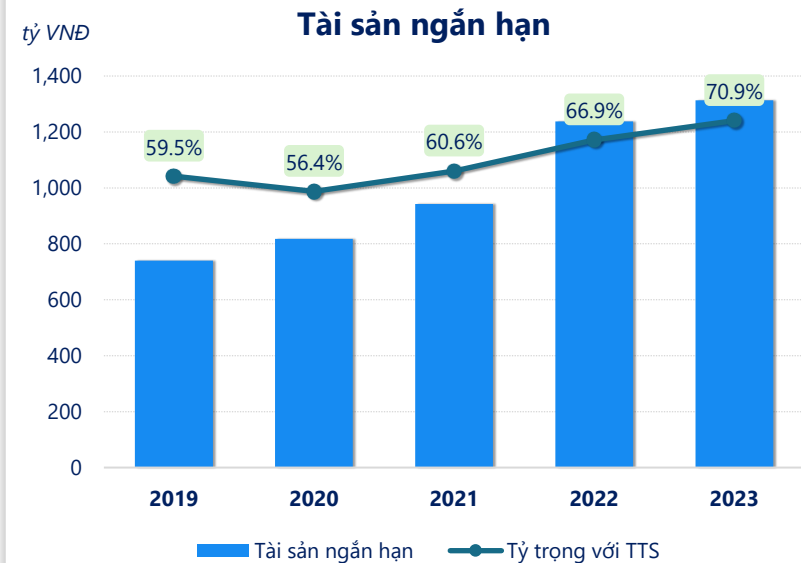
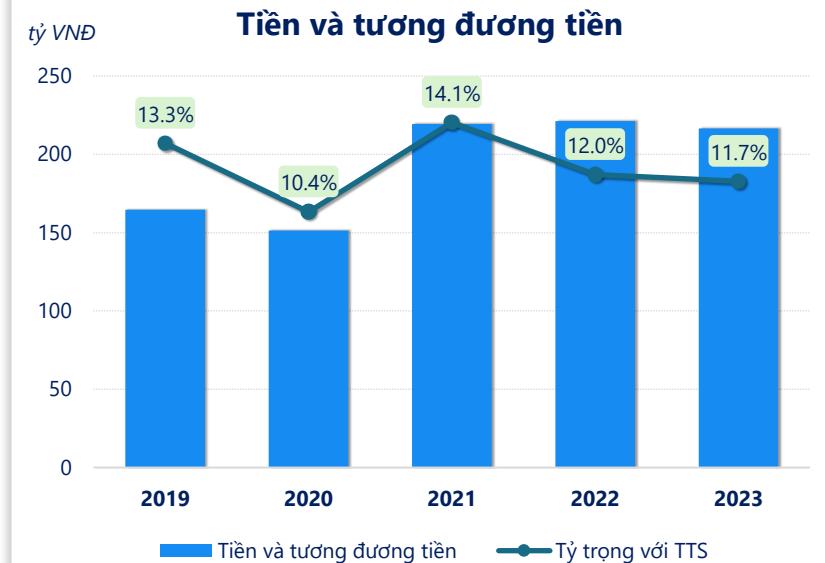
Tổng tài sản của **THG** năm 2023 tăng trưởng **0.20%** so với năm trước, đạt **1,852** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



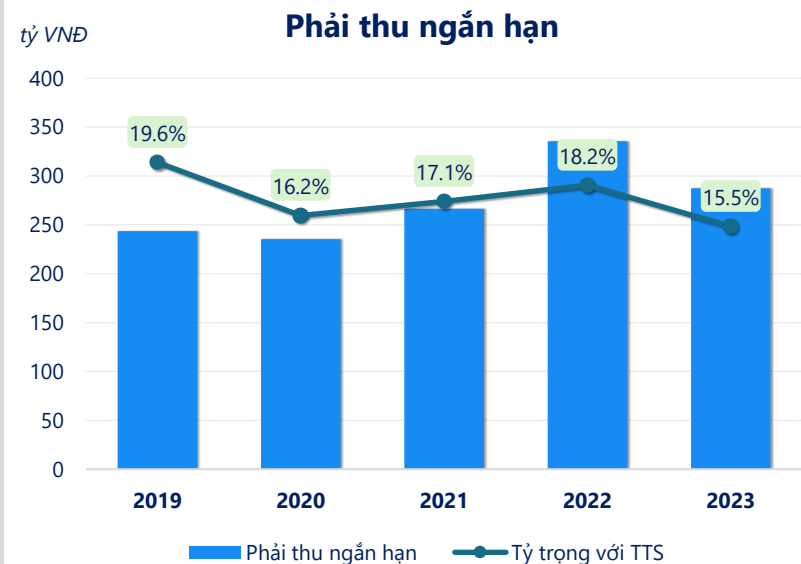
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.83% và không có sở hữu nhà nước.

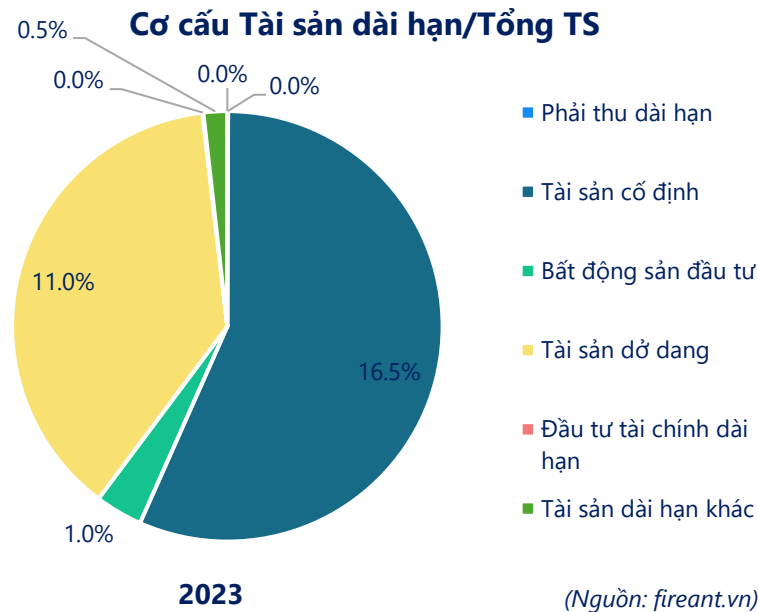
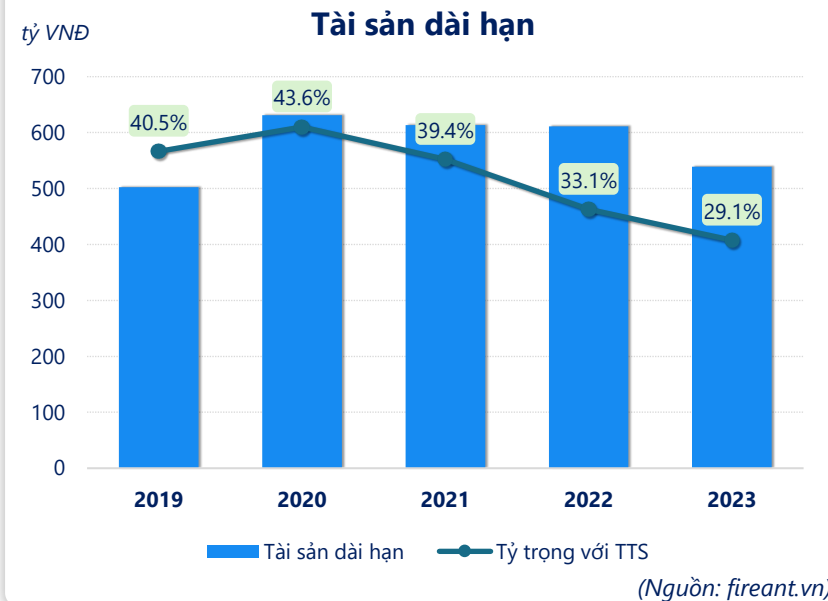
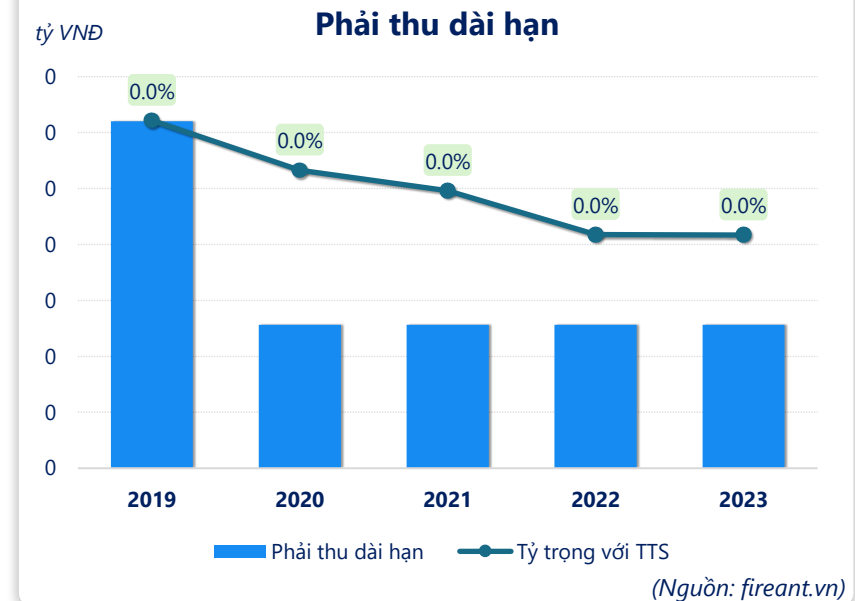
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thanh Nghĩa (Phó Tổng giám đốc)** sở hữu **4.89%**, lớn thứ 2 là Trần Hoàng Huân (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.60% và đứng thứ 3 là Vũ Huy Giáp (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.51%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THG đạt **1,313** tỷ đồng, tăng trưởng **6.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

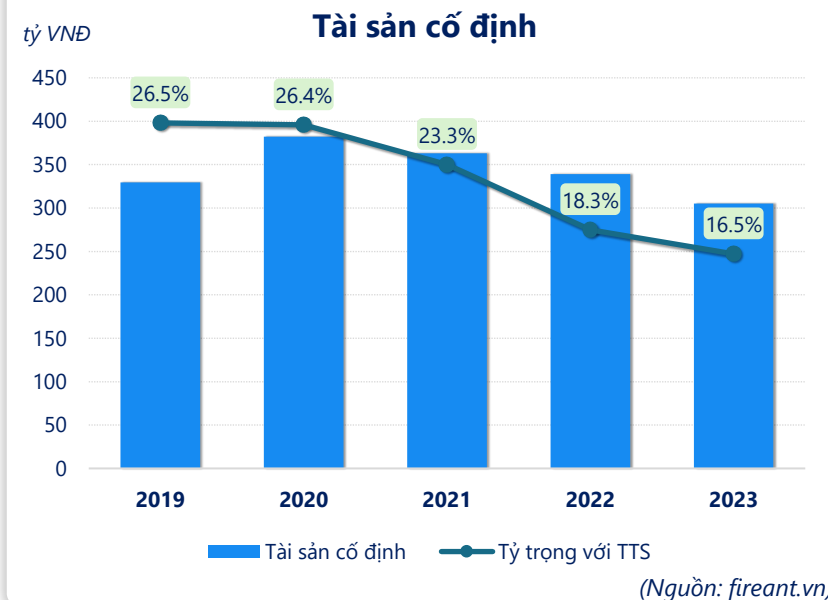
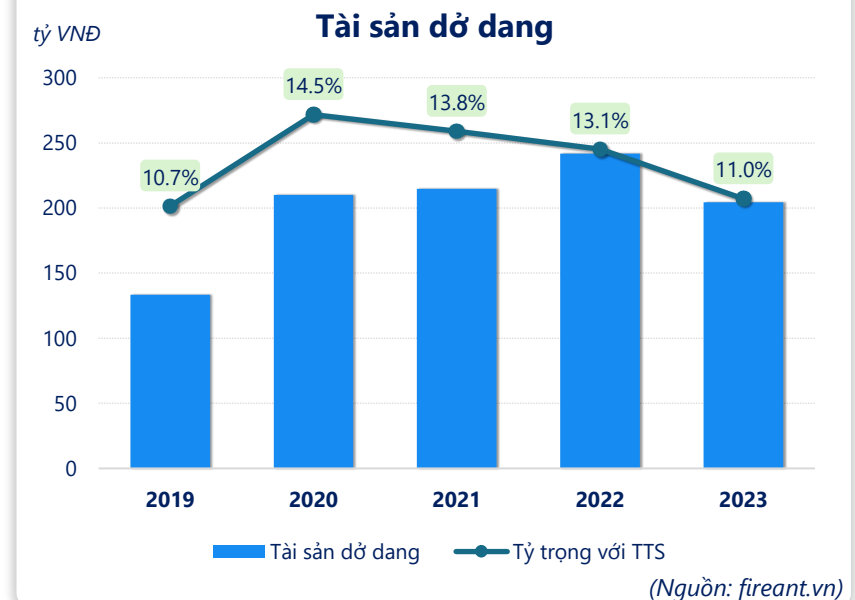
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

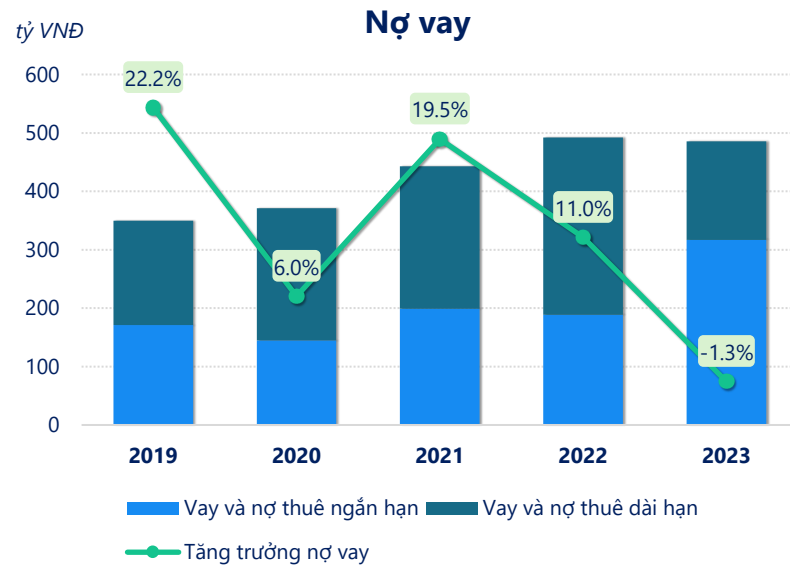
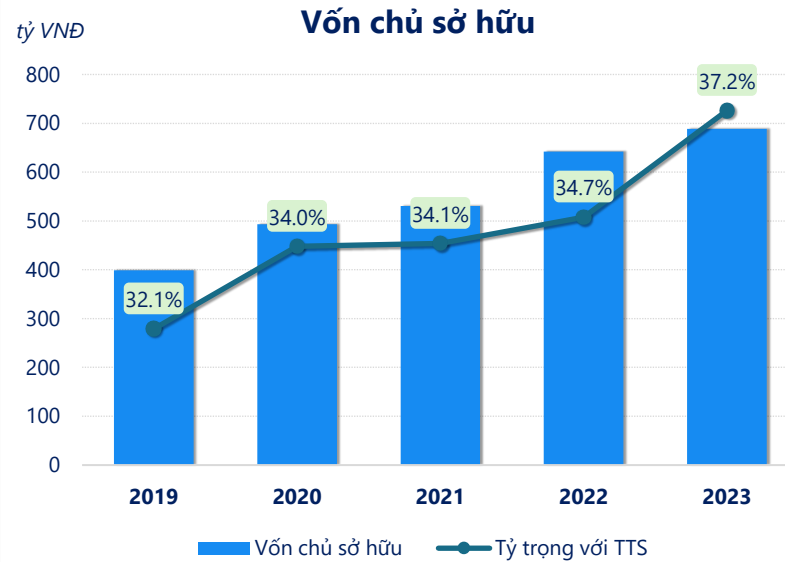
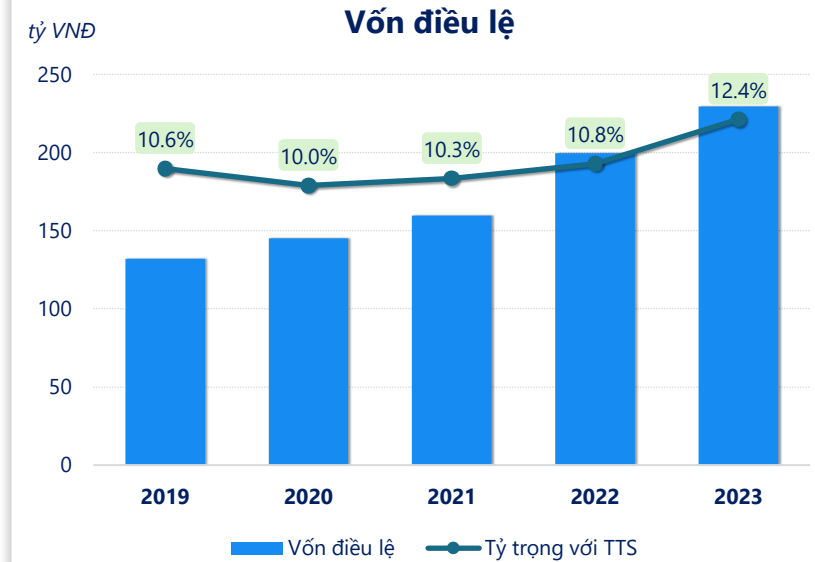
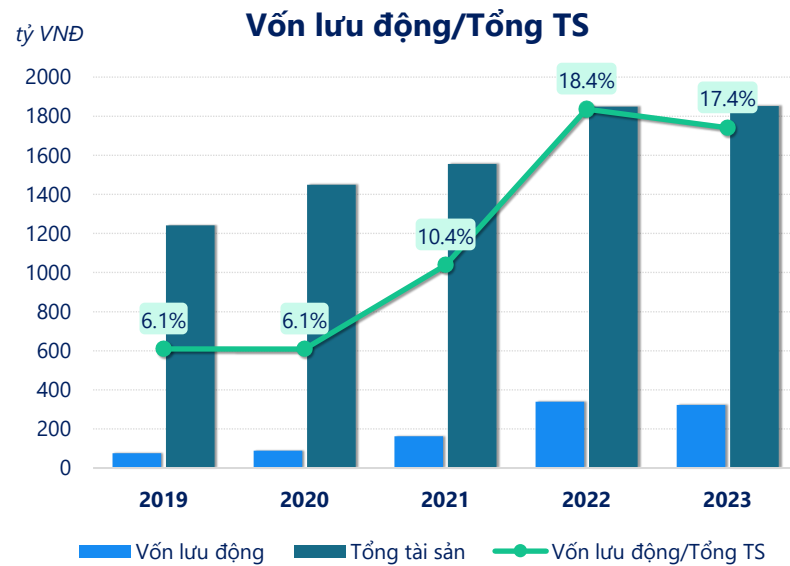
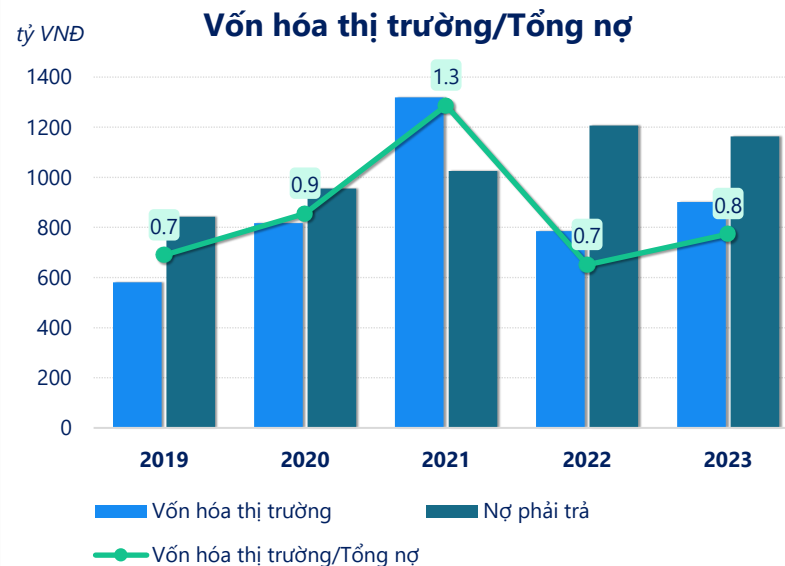
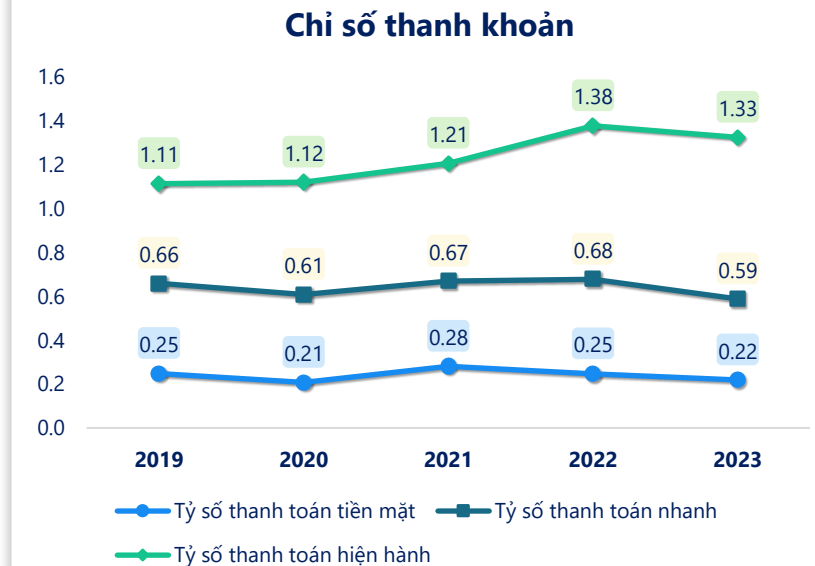




Tài sản dài hạn đạt **539.3** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,891	1,849	2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,238	6.3%
Tiền và tương đương tiền	217	221	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.9	41.7	58.0%
Phải thu ngắn hạn	288	336	-14.2%
Hàng tồn kho	732	629	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	10.1	26.3%
Tài sản dài hạn	576	611	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	305	339	-10.0%
Bất động sản đầu tư	19.2	17.4	10.7%
Tài sản dở dang	241	242	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.9%
Tài sản dài hạn khác	9.71	12.1	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,199	1,207	-0.6%
Nợ ngắn hạn	1,029	898	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	189	67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	269	19.4%
Nợ dài hạn	170	309	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	303	-44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn điều lệ	230	200	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,295	1,782	1,319	1,648	1,670
Giá vốn hàng bán	986	1,335	996	1,273	1,288
Lợi nhuận gộp	309	448	323	375	382
Doanh thu HĐTC	4.00	6.48	3.45	5.38	8.99
Chi phí TC	14.9	14.7	13.2	11.3	19.9
Chi phí lãi vay	14.9	14.5	13.2	11.3	19.9
LN trong công ty LKLD	0.07	0.13	0.10	0.08	0.08
Chi phí bán hàng	127	171	116	143	161
Chi phí QLDN	37.4	68.0	35.5	47.5	62.0
LN thuần từ HĐKD	134	201	162	179	148
Lợi nhuận khác	0.02	-0.54	1.05	2.58	-0.61
LN trước thuế	134	200	163	182	147
Lợi nhuận sau thuế	108	169	129	144	119
LNST của CĐ cty mẹ	107	168	128	142	117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	225	101	34.3	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-191	-31.0	-56.3	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.2	-46.9	-2.45	24.0	-66.7
Tiền đầu kỳ	109	165	151	219	221
Lưu chuyển tiền thuần	55.3	-13.2	68.0	1.94	-4.69
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	165	151	219	221	217